

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 30/06/2018  
(Đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 57
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 57

CH  
CƠ  
W  
Y

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 30/06/2018.

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Thuận	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Báo	Thành viên
Ông Trần Đức Thuận	Thành viên
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên
Ông Hà Văn Khương	Thành viên
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hay	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Báo	Tổng Giám đốc
Ông Hứa Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Kha	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban
Ông Trần Khắc Chung	Thành viên
Ông Giang Hoa Vũ	Thành viên

Các thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban kiểm soát được bầu cử theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất số 01/NQ-ĐHĐCĐCSVN ngày 22/05/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 01 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

EM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Bảo



Số: 2908/18.003/BCTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 01 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

H  
H  
JÁN  
H  
H

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 30/06/2018 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tập đoàn chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính riêng giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, cơ quan chủ quản là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/05/2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018*

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Văn Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2434-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/06/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.287.288.740.869</b>	<b>3.229.095.191.625</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	964.491.832.694	819.099.974.948
111	1. Tiền		356.386.629.766	210.994.772.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		608.105.202.928	608.105.202.928
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.141.572.211	6.246.878.161
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.246.878.161	6.246.878.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.105.305.950)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.243.711.450.747	2.326.841.847.158
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.540.645.594	8.176.252.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.446.409.460	26.271.523.731
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	163.193.175.326	140.349.291.613
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.484.470.898.045	2.152.044.779.407
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(435.939.677.678)	-
140	IV. Hàng tồn kho		763.294.597	834.462.656
141	1. Hàng tồn kho	10	763.294.597	834.462.656
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		75.180.590.620	76.072.028.702
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	415.940.613	1.327.711.747
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		326.896.163	355.694.843
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	74.437.753.844	74.388.622.112

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/06/2018
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>38.347.863.091.846</b>	<b>38.328.017.640.373</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.614.299.551.614</b>	<b>2.581.868.682.898</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.238.500.165.673	1.243.076.545.805
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.375.799.385.941	1.338.792.137.093
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>136.690.895.272</b>	<b>139.199.906.432</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	121.823.979.123	124.071.417.157
222	- Nguyên giá		245.626.181.203	245.626.181.203
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(123.802.202.080)	(121.554.764.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.866.916.149	15.128.489.275
228	- Nguyên giá		23.210.860.764	23.210.860.764
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.343.944.615)	(8.082.371.489)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>135.000.000</b>	<b>135.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		135.000.000	135.000.000
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>35.594.352.312.906</b>	<b>35.604.110.620.302</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		29.629.896.489.145	29.590.955.221.862
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.688.320.983.167	5.675.320.983.167
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		337.834.415.273	337.834.415.273
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(61.699.574.679)	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.385.332.054</b>	<b>2.703.430.741</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.385.332.054	2.703.430.741
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>41.635.151.832.715</b>	<b>41.557.112.831.998</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/06/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.573.663.297.096</b>	<b>1.551.474.195.318</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.337.984.668.234</b>	<b>1.315.795.566.456</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	16.423.565.366	6.703.762.884
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	18.842.267.380	10.163.992.633
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	953.447.457.065	953.447.457.065
314	4. Phải trả người lao động		25.403.116.629	22.826.035.773
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	34.538.947.585	34.665.282.376
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.630.177.346	3.373.747.598
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	197.124.892.660	195.089.135.475
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	15.757.307.954	15.757.307.954
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		74.816.936.249	73.768.844.698
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>235.678.628.862</b>	<b>235.678.628.862</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	15.076.317.517	15.076.317.517
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	220.602.311.345	220.602.311.345
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>40.061.488.535.619</b>	<b>40.005.638.636.680</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>40.061.488.535.619</b>	<b>40.005.638.636.680</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.599.572.913	5.599.572.913
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	39.063.767
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.054.720.778	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.834.241.928	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		52.834.241.928	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>41.635.151.832.715</b>	<b>41.557.112.831.998</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Hồ Mộng Vân

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Bảo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2018	đến 31/05/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	33.058.007.901	138.541.054.315
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.058.007.901	138.541.054.315
11	4. Giá vốn hàng bán	23	30.396.834.795	122.529.400.246
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.661.173.106	16.011.654.069
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	562.806.710.853	1.703.273.796.678
22	7. Chi phí tài chính	25	64.902.007.746	290.504.316.777
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		94.520.548	9.684.678.032
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.589.264	65.340.272
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	447.935.029.210	46.743.852.004
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.626.257.739	1.381.971.941.694
31	11. Thu nhập khác	28	207.984.189	2.250.539.827
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		207.984.189	2.250.539.827
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.834.241.928	1.384.222.481.521
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>52.834.241.928</u>	<u>1.384.222.481.521</u>

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hương

KT Kế toán trưởng

Hồ Mộng Vân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Bảo

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2018	đến 31/05/2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		45.944.213.832	144.866.779.475
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(30.237.455.983)	(128.460.978.868)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.289.430.019)	(33.158.306.201)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(12.102.039.197)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.298.445.058	91.753.452.099
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.074.483.899)	(1.676.591.371.981)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(9.358.711.011)</i>	<i>(1.613.692.464.673)</i>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.800.922.750)	(724.217.227.139)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.573.838.498	986.618.029.091
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(39.500.000.000)	(118.079.168.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		213.310.078.494	418.885.452.728
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>154.582.994.242</i>	<i>563.207.086.680</i>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.536.728.985.800
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(18.414.042.591)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>-</i>	<i>1.518.314.943.209</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		145.224.283.231	467.829.565.216
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		819.099.974.948	351.215.705.931
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		167.574.515	54.703.801
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>964.491.832.694</u>	<u>819.099.974.948</u>

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Hồ Mộng Vân

Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Bảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018

### I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group; tên viết tắt: VRG.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mù và kinh doanh mù cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: do đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

**1. Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam**

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn thu hồi và xử lý.

**2. Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp**

Ngày 01/06/2018, Tập đoàn Công nghiệp Cao su chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301266564 cấp ngày 01/06/2018. Tên Tập đoàn sau khi chuyển đổi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 4.000.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Thông tin bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tập đoàn như sau:

Ngày 02/02/2018, Tập đoàn đã thực hiện bán đấu giá cổ phần tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và bán cổ phần cho cán bộ công nhân viên, tổ chức công đoàn Công ty mẹ - Tập đoàn, tổng số tiền thu về từ bán cổ phần lần đầu là 1.536.728.985.800 đồng bao gồm:

- Tổng số lượng cổ phần bán đấu giá và bán thỏa thuận là 99.617.560 cổ phần, tổng số tiền thu được là 1.295.813.030.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên, tổ chức công đoàn Công ty mẹ - Tập đoàn là 29.539.621 cổ phần, tổng số tiền thu được là 238.795.083.800 đồng.
- Thu tiền vi phạm quy chế là 2.120.872.000 đồng.

Thực hiện theo quy định tại điểm 1, điều 39 Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017, Tập đoàn đã thực hiện nộp tiền bán cổ phần vào ngân sách Nhà Nước với số tiền 1.202.875.507.200 đồng. Mặt khác, các khoản được để lại Tập đoàn bao gồm:

- Giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá là 1.197.212.460.000 đồng, tương ứng với 119.721.246 cổ phần;
- Phần thặng dư vốn của số cổ phần phát hành thêm được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, số tiền còn lại để lại cho công ty cổ phần được xác định là 5.599.572.913 đồng.

Các khoản được để lại từ thu bán cổ phần của Công ty mẹ - Tập đoàn sẽ được xem xét, xử lý khi quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà Nước và Công ty TNHH MTV do Nhà Nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:**

**Địa chỉ**

- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	92 Đại lộ Norodom, Phường Daun Pênh, Thủ đô Phôm Pênh, Vương Quốc Campuchia
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Thủ đô Vientiane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa	12F Liangfeng mansion No.8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
- Văn phòng đại diện tại Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ	1120 Avenue of the America 4th floor, New York NT 10036 USA
- Văn phòng đại diện tại Liên bang Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzínsky Pereulok. 3/201
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 30/06/2018 là kỳ kế toán đầu tiên Tập đoàn hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

78-C  
1H  
1H  
TOA  
CHI

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao



#### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

#### 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

0017  
CHI  
CÓN  
IANG  
174

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 30/06/2018.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

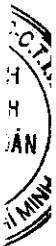
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/06/2018
	VND	VND
Tiền mặt	567.228.971	1.216.589.297
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	355.819.400.795	209.778.182.723
Các khoản tương đương tiền (*)	608.105.202.928	608.105.202.928
	<b>964.491.832.694</b>	<b>819.099.974.948</b>

(\*) Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 608,105 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2018			01/06/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam						
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Thái Bình Dương (Mã CK: PPI)	4.096.741.500	1.229.022.450	(2.867.719.050)	4.096.741.500	1.065.152.790	-
- Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn (Mã CK: SPC)	153.600.000	150.000.000	(3.600.000)	153.600.000	148.800.000	-
- Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển (Mã CK: VAF)	645.152.500	411.165.600	(233.986.900)	645.152.500	441.849.600	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và khu công nghiệp cao su Việt Nam (Mã CK: ...)	187.750.000	282.000.000	-	187.750.000	276.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	1.095.397.161	-	1.095.397.161	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tụ Tháp	68.237.000	68.237.000	-	68.237.000	68.237.000	-
	<b>6.246.878.161</b>	<b>3.235.822.211</b>	<b>(3.105.305.950)</b>	<b>6.246.878.161</b>	<b>3.095.436.551</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 30/06/2018, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư vào Công ty con**

*Công ty con đầu tư 100% vốn*

- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su
- Tạp chí Cao su Việt Nam
- Trung tâm Y tế Cao su
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam

	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	2.989.711.790.098	-	2.989.711.790.098	-
	935.038.751.632	-	935.038.751.632	-
	2.530.772.124.994	-	2.530.772.124.994	-
	1.019.071.208.482	-	1.019.071.208.482	-
	1.502.015.240.790	-	1.502.015.240.790	-
	642.722.060.323	-	642.722.060.323	-
	574.039.115.071	-	574.039.115.071	-
	822.469.428.051	-	822.469.428.051	-
	1.283.995.529.898	-	1.283.995.529.898	-
	627.880.177.283	-	627.880.177.283	-
	1.235.995.538.900	-	1.235.995.538.900	-
	1.074.742.854.890	-	1.074.742.854.890	-
	569.030.317.438	-	569.030.317.438	-
	323.782.155.294	-	323.782.155.294	-
	514.568.892.889	-	514.568.892.889	-
	515.484.546.220	-	515.484.546.220	-
	203.392.202.932	-	203.392.202.932	-
	391.923.890.412	-	391.923.890.412	-
	313.741.909.846	-	313.741.909.846	-
	75.226.489.341	-	75.226.489.341	-
	17.175.551.629	-	17.175.551.629	-
	11.530.649.628	-	11.530.649.628	-
	1.747.661.618	-	1.747.661.618	-
	131.793.014.724	-	131.793.014.724	-
	<b>18.307.851.102.383</b>	<b>-</b>	<b>18.307.851.102.383</b>	<b>-</b>

	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Công ty con đầu tư trên 50% vốn</b>				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (BRR)	1.096.524.000.000	-	1.096.524.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (RTB)	865.905.530.000	-	865.905.530.000	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	245.618.689.229	-	245.618.689.229	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị (MDF)	303.951.362.000	-	303.951.362.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	191.250.000.000	-	191.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su (RBC)	89.540.605.515	-	89.540.605.515	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	269.179.671.747	(9.211.269.599)	269.179.671.747	-
- Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	206.085.048.366	-	206.085.048.366	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	6.232.160.000	-	6.232.160.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	379.476.761.911	-	379.476.761.911	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	700.122.468.988	-	694.122.468.988	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (TRC)	377.100.000.000	-	377.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR)	756.000.000.000	-	756.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	19.442.138.245	-	19.442.138.245	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	259.755.428.712	-	259.755.428.712	-
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	589.466.062.679	-	585.966.062.679	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	773.963.068.952	(5.054.258.680)	759.521.801.669	-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	420.686.216.787	(3.587.619.296)	420.686.216.787	-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (PHR)	1.099.415.641.800	-	1.099.415.641.800	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	622.613.314.721	(5.806.141.945)	622.613.314.721	-
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	316.482.546.000	(581.032.588)	312.482.546.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (HRC)	502.951.680.000	-	502.951.680.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	39.444.923.852	(12.640.545.661)	39.444.923.852	-
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	166.165.961.768	-	166.165.961.768	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	542.397.466.154	-	531.397.466.154	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	5.274.639.336	-	5.274.639.336	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
	<b>11.322.045.386.762</b>	<b>(36.880.867.769)</b>	<b>11.283.104.119.479</b>	-

	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	8.749.737.281	-	8.749.737.281	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	12.410.005.017	(6.581.889.520)	12.410.005.017	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	36.268.899.115	-	36.268.899.115	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên (NTC)	40.784.285.192	-	40.784.285.192	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	170.591.892.366	-	170.591.892.366	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (BRC)	57.073.701.000	-	57.073.701.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	607.745.965.312	-	607.745.965.312	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	23.439.624.115	-	23.439.624.115	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	198.760.920.280	-	198.760.920.280	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	281.112.752.360	-	281.112.752.360	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663	-	1.004.392.840.663	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	291.405.785.680	-	291.405.785.680	-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	1.064.734.285.077	-	1.051.734.285.077	-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	857.766.946.106	-	857.766.946.106	-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	317.210.048.414	-	317.210.048.414	-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	194.369.919.882	(2.437.148.798)	194.369.919.882	-
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	95.141.496.684	-	95.141.496.684	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	163.363.432.701	-	163.363.432.701	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	185.171.882.934	-	185.171.882.934	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	45.133.265.353	-	45.133.265.353	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	32.693.297.635	-	32.693.297.635	-
	<b>5.688.320.983.167</b>	<b>(9.019.038.318)</b>	<b>5.675.320.983.167</b>	-



	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)	10.005.700.000	-	10.005.700.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (GTA)	17.212.056.400	(1.341.199.200)	17.212.056.400	-
- Quỹ đầu tư Việt Nam	12.214.497.479	-	12.214.497.479	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu (VIR)	3.850.000.000	(770.000.000)	3.850.000.000	-
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EIC)	44.118.073.392	(8.262.073.392)	44.118.073.392	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	79.567.924.335	-	79.567.924.335	-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP (TL4)	24.418.782.000	(5.426.396.000)	24.418.782.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư	23.082.813.181	-	23.082.813.181	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	123.364.568.486	-	123.364.568.486	-
	<b>337.834.415.273</b>	<b>(15.799.668.592)</b>	<b>337.834.415.273</b>	<b>-</b>

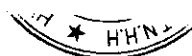
Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

**Công ty con 100% vốn Nhà nước**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Bình Phước	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu cao su



Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con trên 50% vốn Nhà nước</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tỉnh Quảng Nam	51,01%	51,00%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Phú Yên	86,21%	84,18%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	SXKD dụng cụ Thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	59,26%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	71,05%	71,05%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	82,22%	80,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	74,99%	74,99%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	82,42%	82,42%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	62,40%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	87,73%	87,73%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	80,43%	80,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	55,06%	55,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	91,95%	91,95%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh Thương mại, XNK
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Thành phố Hồ Chí Minh	47,88%	47,88%	Tư vấn, Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	27,00%	27,00%	Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	20,42%	20,42%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	45,96%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	22,00%	22,00%	Xây dựng cơ sở hạ tầng
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	21,38%	25,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	29,57%	30,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	37,31%	37,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,90%	49,96%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,50%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	40,46%	40,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su ChuPrông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	33,64%	49,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Tỉnh Bình Dương	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Tỉnh Bình Dương	42,12%	43,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,84%	35,84%	Hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Tỉnh Bình Dương	38,50%	38,50%	Hạ tầng khu Công nghiệp

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 34.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

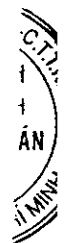
	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xuất nhập khẩu Miền Nam	764.500.000	-	764.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	464.100.978	-	464.100.978	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	379.192.229	-	379.192.229	-
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch vụ Sao Kim	1.211.493.153	-	5.284.492.928	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	721.359.234	-	1.283.966.272	-
	<b>3.540.645.594</b>	<b>-</b>	<b>8.176.252.407</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	<b>1.215.790.501</b>	<b>-</b>	<b>1.565.750.017</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cao su Quảng Nam	2.775.000.000	-	5.775.000.000	-
- Công ty TNHH Cao su Thanh Hóa	5.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Cao su Lai Châu	593.182.460	-	1.829.569.731	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Phước	3.394.442.000	-	3.394.442.000	-
- Các đối tượng khác	12.683.785.000	-	1.272.512.000	-
	<b>28.446.409.460</b>	<b>-</b>	<b>26.271.523.731</b>	<b>-</b>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
<b>Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn</b>	<b>163.193.175.326</b>	<b>-</b>	<b>140.349.291.613</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Cao su Phú Riêng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	41.833.276.978	-	18.032.354.228	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su	7.529.125.000	-	7.529.125.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	779.590.833	-	779.590.833	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	444.501.539	-	444.501.539	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	637.415.132	-	637.415.132	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	2.933.661.339	-	2.933.661.339	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	1.063.634.030	-	1.063.634.030	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	1.010.255.809	-	1.010.255.809	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	2.413.555.971	-	2.413.555.971	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	4.667.114.357	-	4.667.114.357	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	6.860.814.948	-	7.536.756.985	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	247.481.896	-	247.481.896	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	494.503.325	-	494.503.325	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	-	-	281.097.000	-
	<b>163.193.175.326</b>	<b>-</b>	<b>140.349.291.613</b>	<b>-</b>



	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
<b>Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn</b>	<b>248.530.428.171</b>	-	<b>248.530.428.171</b>	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	20.269.289.708	-	20.269.289.708	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	6.223.021.560	-	6.223.021.560	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	8.923.811.857	-	8.923.811.857	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	40.982.359.969	-	40.982.359.969	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	14.890.876.426	-	14.890.876.426	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	14.143.581.366	-	14.143.581.366	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	33.583.284.229	-	33.583.284.229	-
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	65.339.600.267	-	65.339.600.267	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	17.574.452.923	-	17.574.452.923	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	6.434.505.282	-	6.434.505.282	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	12.857.100.400	-	12.857.100.400	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	7.308.544.184	-	7.308.544.184	-
<b>Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</b>	<b>989.969.737.502</b>	<b>(435.939.677.678)</b>	<b>994.546.117.634</b>	-
- Cho vay theo hình thức repo cổ phiếu	51.916.359.215	(50.202.790.215)	51.916.359.215	-
+ <i>Tổ Đình Chiến</i>	16.496.910.403	(16.496.910.403)	16.496.910.403	-
+ <i>Công ty CP Đầu tư Kiến Quân</i>	16.000.000.000	(16.000.000.000)	16.000.000.000	-
+ <i>Vương Đáng</i>	487.528.611	(487.528.611)	487.528.611	-
+ <i>Lê Thanh Nhã</i>	18.931.920.201	(17.218.351.201)	18.931.920.201	-
- Cho các khách hàng	938.053.378.287	(385.736.887.463)	942.629.758.419	-
	<b>1.238.500.165.673</b>	<b>(435.939.677.678)</b>	<b>1.243.076.545.805</b>	-

T. NHH

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>	<b>2.476.300.629.617</b>	-	<b>2.143.876.118.722</b>	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	31.760.173.000	-	41.531.612.483	-
- Phí thăm định giá trị doanh nghiệp	252.472.900	-	252.472.900	-
- Phải thu tiền bán mù cao su ủy thác	5.120.525.875	-	-	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	430.679.745.033	-	135.731.278.333	-
- Phải thu tiền lãi dự thu	6.175.464.255	-	4.500.042.645	-
- Phải thu lãi cho vay vốn AFD	3.737.390.537	-	4.939.214.240	-
- Phải thu phí quản lý tập trung	10.457.596.489	-	12.107.387.296	-
- Phải thu lợi nhuận tập trung	1.675.640.275.463	-	1.629.663.893.218	-
- Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung	14.294.256.756	-	14.966.602.175	-
- Phải thu Quỹ nghiên cứu khoa học tập trung	21.598.098.629	-	24.112.510.972	-
- Phải thu về cổ phần hóa	260.920.729.668	-	260.920.729.668	-
- Phải thu nhân viên tiền tạm ứng	729.000.000	-	243.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.329.648.673	-	2.303.022.453	-
- Phải thu khác	12.605.252.339	-	12.604.352.339	-



**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)</b>				
<i>Phải thu khác phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su</i>	8.170.268.428	-	8.168.660.685	-
- Phải thu Công ty CP Chứng Khoán Cao Su nợ gốc cho vay	1.540.000.000	-	1.540.000.000	-
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	-	2.697.168.577	-
- Phải thu Tạm ứng phí xử lý nợ tại Tòa, Thị hành án	2.437.610.463	-	2.453.909.786	-
- Phải thu lãi cho vay	54.318.100	-	36.411.034	-
- Phải thu tiền lương truy thu	1.441.171.288	-	1.441.171.288	-
	<b>2.484.470.898.045</b>	<b>-</b>	<b>2.152.044.779.407</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>				
<i>Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn</i>				
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn điều lệ	1.368.021.869.139	-	1.331.014.620.291	-
- Phải thu dài hạn khác	7.777.516.802	-	7.777.516.802	-
+ Trung tâm y tế Cao Su	4.777.516.802	-	4.777.516.802	-
+ Công ty TNHH MTV cao su Hà Tĩnh	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	<b>1.375.799.385.941</b>	<b>-</b>	<b>1.338.792.137.093</b>	<b>-</b>

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam</i>				
+ Các khách hàng cho vay <sup>(1)</sup>	938.053.378.287	552.316.490.824	942.629.758.419	942.629.758.419
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu <sup>(2)</sup>	51.916.359.215	1.713.569.000	51.916.359.215	51.916.359.215
	<b>989.969.737.502</b>	<b>554.030.059.824</b>	<b>994.546.117.634</b>	<b>994.546.117.634</b>

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/06/2018 số tiền 989,969 tỷ VND bao gồm 211 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	30/06/2018	01/06/2018
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	989.969.737.502	994.546.117.634
- Lãi dự thu <sup>(*)</sup>	1.485.430.599.288	1.474.632.055.954
- Giá trị tài sản định giá, kiểm kê cho vay	1.813.203.480.370	1.826.438.863.370
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.556.701.344.959	1.567.045.527.959
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ	3.707.146.129	3.707.146.129
+ Tài sản là các chứng từ có giá	2.429.164.282	2.429.164.282
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	207.840.825.000	210.732.025.000
+ Tài sản thế chấp là bảo lãnh cho vay	42.525.000.000	42.525.000.000

(\*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng theo quy định.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc VND	Nợ lãi VND
Hồ sơ đã chuyển Tòa án, thi hành án	172	633.924.790.342	969.680.084.928
- Hồ sơ đã có bản án có hiệu lực	112	136.331.296.492	273.090.874.392
+ Hồ sơ trong giai đoạn phát mãi tài sản để thi hành án	38	24.929.865.403	71.199.073.000
+ Hồ sơ đã chuyển qua cơ quan thi hành án	57	111.401.431.089	166.207.396.948
+ Hồ sơ theo dõi tiếp tục thu lãi	17	-	35.684.404.444
- Hồ sơ khởi kiện đang được Tòa án thụ lý	60	497.593.493.850	696.589.210.536
Hồ sơ trả nợ theo tiến độ, kế hoạch	20	38.061.887.945	156.430.421.762
Hồ sơ chưa khởi kiện	19	317.983.059.215	359.320.092.598
	<b>211</b>	<b>989.969.737.502</b>	<b>1.485.430.599.288</b>

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản đảm bảo (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 30/06/2018 VND	Dự phòng tại 30/06/2018 VND
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	487.528.611	487.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	11.718.351.201
			<b>51.916.359.215</b>	<b>50.202.790.215</b>

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30/06/2018, 6 bộ hồ sơ repo cổ phiếu này đã được chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra, lãi dự thu tương ứng số dư nợ gốc là 8,866 tỷ VND được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.438.690	-	28.058.690	-
Công cụ, dụng cụ	695.200.000	-	695.200.000	-
Hàng hoá	4.655.907	-	111.203.966	-
	<b>763.294.597</b>	<b>-</b>	<b>834.462.656</b>	<b>-</b>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	156.782.280.757	4.588.703.255	21.166.635.130	63.088.562.061	245.626.181.203
Số dư cuối kỳ	<b>156.782.280.757</b>	<b>4.588.703.255</b>	<b>21.166.635.130</b>	<b>63.088.562.061</b>	<b>245.626.181.203</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	37.358.946.792	4.541.809.346	20.045.751.734	59.608.256.174	121.554.764.046
- Khấu hao trong kỳ	508.383.958	23.446.953	52.962.188	1.662.644.935	2.247.438.034
Số dư cuối kỳ	<b>37.867.330.750</b>	<b>4.565.256.299</b>	<b>20.098.713.922</b>	<b>61.270.901.109</b>	<b>123.802.202.080</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	119.423.333.965	46.893.909	1.120.883.396	3.480.305.887	124.071.417.157
Tại ngày cuối kỳ	<b>118.914.950.007</b>	<b>23.446.956</b>	<b>1.067.921.208</b>	<b>1.817.660.952</b>	<b>121.823.979.123</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.880.707.829 VND.



**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	12.101.275.376	23.210.860.764
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.109.585.388</b>	<b>12.101.275.376</b>	<b>23.210.860.764</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	8.082.371.489	8.082.371.489
- Khấu hao trong kỳ	-	261.573.126	261.573.126
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>8.343.944.615</b>	<b>8.343.944.615</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	4.018.903.887	15.128.489.275
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.109.585.388</b>	<b>3.757.330.761</b>	<b>14.866.916.149</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.648.242.826 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/06/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	-	64.372.400
Chi phí công cụ chờ phân bổ	307.845.848	-
Hội phí ANRPC	-	363.922.380
Chi phí thuê mặt bằng	-	811.500.000
Chi phí trả trước khác	108.094.765	87.916.967
	<b>415.940.613</b>	<b>1.327.711.747</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ chờ phân bổ	1.375.360.835	1.872.191.396
Chi phí trả trước khác	1.009.971.219	831.239.345
	<b>2.385.332.054</b>	<b>2.703.430.741</b>

14 . VAY

	01/06/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay dài hạn đến hạn trả	15.757.307.954	15.757.307.954	-	-	15.757.307.954	15.757.307.954
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	15.757.307.954	15.757.307.954	-	-	15.757.307.954	15.757.307.954
	<b>15.757.307.954</b>	<b>15.757.307.954</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.757.307.954</b>	<b>15.757.307.954</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 2) - Vay AFD (*)	236.359.619.299	236.359.619.299	-	-	236.359.619.299	236.359.619.299
	<b>236.359.619.299</b>	<b>236.359.619.299</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>236.359.619.299</b>	<b>236.359.619.299</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.757.307.954)	(15.757.307.954)	-	-	(15.757.307.954)	(15.757.307.954)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>220.602.311.345</b>	<b>220.602.311.345</b>			<b>220.602.311.345</b>	<b>220.602.311.345</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (\*) Hợp đồng tín dụng số 32/TNDN-TDTW ngày 02/11/2001, Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi (lần 14) số 49/2014/HĐODASĐ-NHPT ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 34.570.000,00 EUR (đến 01/07/2006 chuyển sang theo đổi bằng VND);
  - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Chương trình phát triển Cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên";
  - + Thời hạn cho vay: 25 năm;
  - + Lãi suất cho vay: 8,55%/ năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại 30/06/2018 là 236.359.619.299 VND; khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.757.307.954 VND;
  - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng là 220.602.311.345 VND.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	-	-	679.150.937	679.150.937
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	-	-	96.684.682	96.684.682
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	3.519.865.631	3.519.865.631	-	-
- Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	4.223.838.758	4.223.838.758	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	3.519.865.631	3.519.865.631	-	-
- Phải trả đối tượng khác	5.159.995.346	5.159.995.346	5.927.927.265	5.927.927.265
	<b>16.423.565.366</b>	<b>16.423.565.366</b>	<b>6.703.762.884</b>	<b>6.703.762.884</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>12.306.145.246</b>	<b>12.306.145.246</b>	<b>2.515.042.764</b>	<b>2.515.042.764</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	40.809.858.030	-	-	-	40.809.858.030	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	32.777.604.184	-	-	-	32.777.604.184	-
Thuế Thu nhập cá nhân	801.159.898	-	666.666	49.798.398	850.291.630	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	953.447.457.065	-	-	-	953.447.457.065
	<b>74.388.622.112</b>	<b>953.447.457.065</b>	<b>666.666</b>	<b>49.798.398</b>	<b>74.437.753.844</b>	<b>953.447.457.065</b>

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

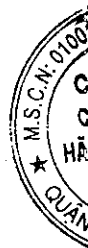
	30/06/2018	01/06/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Sailun Việt Nam	18.842.267.380	10.163.992.633
	<b>18.842.267.380</b>	<b>10.163.992.633</b>

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/06/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.638.364.250	2.638.364.250
- Giá trị khối lượng công trình tòa nhà văn phòng tại số 177 Hai Bà Trưng	31.830.407.212	31.830.407.212
- Chi phí phải trả khác	70.176.123	196.510.914
	<b>34.538.947.585</b>	<b>34.665.282.376</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/06/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<i>Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn</i>	<i>159.919.673.237</i>	<i>157.978.436.600</i>
- Kinh phí công đoàn	247.161.627	177.690.109
- Bảo hiểm xã hội	541.419.101	521.423.914
- Bảo hiểm y tế	74.912.493	75.505.899
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.397.798	31.661.534
- Phải trả về phí quản lý tập trung	3.502.092.112	3.866.336.475
- Phải trả về lợi nhuận tập trung	-	-
- Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	43.466.078	43.466.078
- Phải trả về Quỹ Nghiên cứu khoa học tập trung	-	-
- Phải trả tiền xuất khẩu ủy thác mù cao su	7.083.896.088	4.822.474.708
- Phải trả về cổ phần hoá	148.161.278.940	148.161.278.940
- Phải trả khác	234.049.000	278.598.943
<i>Khoản phải trả sắp nhập từ Công ty Tài chính Cao su</i>	<i>37.205.219.423</i>	<i>37.110.698.875</i>
- Phải trả tiền gốc vay	23.000.000.000	23.000.000.000
+ Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	23.000.000.000	23.000.000.000
- Phải trả tiền lãi vay	14.134.347.991	14.039.827.443
+ Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	340.924.658	246.404.110
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tp.HCM	13.793.423.333	13.793.423.333
- Phải trả khác	70.871.432	70.871.432
	<b>197.124.892.660</b>	<b>195.089.135.475</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.642.596.517	3.642.596.517
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đăk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	<b>15.076.317.517</b>	<b>15.076.317.517</b>



**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	27.354.777.037.363	-	2.437.373.768.203	-	4.642.923.454.498	301.474.167.728	-	4.648.780.231.369	990.086.946	39.386.318.746.107
Tăng vốn trong kỳ trước	1.202.812.032.913	-	-	-	-	-	-	-	-	1.202.812.032.913
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	1.384.222.481.521	-	-	1.384.222.481.521
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	373.740.070.010	41.526.674.446	(415.266.744.456)	-	-	-
Lợi nhuận nộp về ngân sách	-	-	-	-	-	-	(953.447.457.065)	-	-	(953.447.457.065)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(14.702.780.000)	-	-	(14.702.780.000)
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	-	(805.500.000)	-	-	(805.500.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.561.572.616)	-	-	-	(9.561.572.616)
Lãi tiền gửi từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	8.221.986	8.221.986
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-	-	39.063.767	-	-	-	-	-	39.063.767
Tiền chậm nộp lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách Nhà Nước năm 2017	-	-	-	-	(671.860.375)	-	-	-	-	(671.860.375)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.574.172)	(6.574.172)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>28.557.589.070.276</b>	<b>-</b>	<b>2.437.373.768.203</b>	<b>39.063.767</b>	<b>5.015.991.664.133</b>	<b>333.439.269.558</b>	<b>-</b>	<b>4.648.780.231.369</b>	<b>991.734.760</b>	<b>40.994.204.802.066</b>
Số dư đầu kỳ này	40.000.000.000.000	5.599.572.913	-	39.063.767	-	-	-	-	-	40.005.638.636.680
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	52.834.241.928	-	-	52.834.241.928
Tăng quỹ từ các đơn vị thành viên	-	-	-	-	-	3.054.720.778	-	-	-	3.054.720.778
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(39.063.767)	-	-	-	-	-	(39.063.767)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>40.000.000.000.000</b>	<b>5.599.572.913</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.054.720.778</b>	<b>52.834.241.928</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40.061.488.535.619</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2018	Tỷ lệ	01/06/2018
	(%)	VND	(%)	VND
- Vốn Nhà Nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	<b>100,00</b>	<b>40.000.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>40.000.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn**

	Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000	28.557.589.070.276
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000.000	27.354.777.037.363
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.202.812.032.913
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	28.557.589.070.276

**d) Các quỹ của Tập đoàn**

	30/06/2018	01/06/2018
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.054.720.778	-
	<b>3.054.720.778</b>	<b>-</b>

**e) Phân phối lợi nhuận**

	Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước còn lại chưa phân phối	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong kỳ	52.834.241.928	1.384.222.481.521
<b>Lợi nhuận thực hiện phân phối lợi nhuận kỳ này</b>	<b>52.834.241.928</b>	<b>1.384.222.481.521</b>
Trích lập các quỹ	-	(415.266.744.456)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(14.702.780.000)
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	(805.500.000)
Lợi nhuận nộp ngân sách Nhà nước	-	(953.447.457.065)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>52.834.241.928</b>	<b>-</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê đất tại số 177 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ ngày 28/12/2006 đến ngày 28/12/2056, diện tích khu đất thuê là 1.365,7 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/06/2018
- Đô la Mỹ (USD)	1.626.109,80	5.102.936,11
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	52.494,08	45.923,42

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/06/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
- Vũ Ngọc Thạch - Nguyễn Thị Quỳnh Anh	1.735.867.500	1.735.867.500
- Nguyễn Ngọc Hiếu - Ngô Thị Mỹ Dung	13.276.687	13.276.687
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu XD TM Vật tư Hoàng Anh	143.740.028	143.740.028
- Nguyễn Văn Lộc - Trương Ngọc Lan	220.378.300	220.378.300
- DNTN Hồng Cường	280.890.048	280.890.048
- Phạm Văn Tử - Bùi Thị Bạch Tuyết	301.314.683	301.314.683
- Hoàng Thị Thanh Trang	17.059.100	17.059.100
- Nguyễn Thanh Thủy - Cao Văn Tân	179.273.912	179.273.912
- Trần Mộng Hùng - Trần Thị Mai Sương	43.758.691	43.758.691
- Đào Thị Kim Thùy	83.544.179	83.544.179
- Lưu Thanh Quang	1.335.750.215	1.335.750.215
- Cao Hữu Trọng	751.200.529	751.200.529
- Nguyễn Văn Hồng - Phạm Thị Kim Thanh	703.530.716	703.530.716
- Lê Văn Hai - Lạc Liên Hào	284.681.376	284.681.376
- Lê Văn Đèo - Huỳnh Thị Thanh Hoa	3.457.614.562	3.457.614.562
- Nguyễn Công Miên - Phú Thị Hồng Loan	202.619.425	202.619.425
- Lê Văn Hiền	1.273.683.411	1.273.683.411
	<b>11.028.183.362</b>	<b>11.028.183.362</b>

d) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Các chỉ tiêu tổ chức tín dụng phải theo dõi ngoài bảng đến thời điểm bàn giao được Tập đoàn tiếp nhận và tiếp tục theo dõi ngoài bảng.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 30/06/2018 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	30/06/2018	01/06/2018
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	1.485.430.599.288	1.474.632.055.954
- Lãi nhận repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Tài sản nhận thế chấp:	1.813.203.480.370	1.826.438.863.370
+ Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị (đã đăng ký giao dịch đảm bảo)	1.556.701.344.959	1.567.045.527.959
+ Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ (tài sản gắn nợ, siết nợ)	3.707.146.129	3.707.146.129
+ Tài sản là các chứng từ có giá (chưa đăng ký giao dịch đảm bảo)	2.429.164.282	2.429.164.282
+ Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo	207.840.825.000	210.732.025.000
+ Tài sản thế chấp là bảo lãnh cho vay	42.525.000.000	42.525.000.000

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	29.638.344.736	117.764.510.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.825.133.659	9.033.474.765
Phí quản lý từ các đơn vị thành viên	1.594.529.506	11.743.069.187
	<b>33.058.007.901</b>	<b>138.541.054.315</b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<b>1.749.166.138</b>	<b>12.635.184.025</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.418.508.044	116.839.875.907
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	978.326.751	5.689.524.339
	<b>30.396.834.795</b>	<b>122.529.400.246</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.889.501.806	36.226.270.584
Lãi do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	5.283.325.121
Cổ tức, lợi nhuận được chia	467.706.537.700	144.390.671.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	194.027.844	100.202.136
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	92.016.643.503	1.517.273.327.437
	<b>562.806.710.853</b>	<b>1.703.273.796.678</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	94.520.548	9.684.678.032
Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	286.646.096.437
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.440	3.153.095
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	64.804.880.629	(5.829.610.787)
Chi phí tài chính khác	2.605.129	-
	<b>64.902.007.746</b>	<b>290.504.316.777</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.337.538	42.948.382
Chi phí khác bằng tiền	2.251.726	22.391.890
	<b>4.589.264</b>	<b>65.340.272</b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	449.534.329	3.291.615.540
Chi phí nhân viên quản lý	7.528.887.279	37.885.302.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.631.460.460	7.570.223.433
Thuế, phí, lệ phí	15.587.000	1.698.643.379
Chi phí dự phòng	435.939.677.678	(25.526.439.718)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.242.161.039	7.329.158.417
Chi phí khác bằng tiền	1.127.721.425	14.495.348.183
	<b>447.935.029.210</b>	<b>46.743.852.004</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Thu nhập từ tiền thù lao kiêm nhiệm của người đại diện tại các đơn vị khác nộp về Tập đoàn	106.205.000	1.451.455.937
Thu nhập khác	101.779.189	799.083.890
	<b>207.984.189</b>	<b>2.250.539.827</b>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52.834.241.928	1.384.222.481.521
Các khoản điều chỉnh tăng	2.302.611	102.351.467
- Chi phí không hợp lệ	2.302.611	102.351.467
Các khoản điều chỉnh giảm	(559.723.181.203)	(1.661.663.998.837)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(467.706.537.700)	(144.390.671.400)
- Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100%	(92.016.643.503)	(1.517.273.327.437)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(506.886.636.664)	(277.339.165.849)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(32.777.604.184)	(32.777.604.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<b>(32.777.604.184)</b>	<b>(32.777.604.184)</b>

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	449.534.329	3.291.615.540
Chi phí nhân công	7.528.887.279	37.885.302.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.509.011.160	7.570.223.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.244.498.577	7.372.106.799
Chi phí khác bằng tiền	436.192.100.129	(9.310.056.266)
	<b>447.924.031.474</b>	<b>46.809.192.276</b>

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	964.491.832.694	-	819.099.974.948	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.863.810.929.580	-	3.499.013.168.907	-
Các khoản cho vay	1.401.693.340.999	(435.939.677.678)	1.383.425.837.418	-
Đầu tư ngắn hạn	6.246.878.161	(3.105.305.950)	6.246.878.161	-
Đầu tư dài hạn	337.834.415.273	(15.799.668.592)	337.834.415.273	-
	<b>6.574.077.396.707</b>	<b>(454.844.652.220)</b>	<b>6.045.620.274.707</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/06/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	236.359.619.299	236.359.619.299
Phải trả người bán, phải trả khác	228.624.775.543	216.869.215.876
Chi phí phải trả	34.538.947.585	34.665.282.376
	<b>499.523.342.427</b>	<b>487.894.117.551</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

30/11/18  
CHI  
CÓN  
ANG  
V4-

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	964.491.832.694	-	-	964.491.832.694
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.052.071.865.961	1.811.739.063.619	-	3.863.810.929.580
Các khoản cho vay	163.193.175.326	802.560.487.995	-	965.753.663.321
Đầu tư ngắn hạn	3.141.572.211	-	-	3.141.572.211
Đầu tư dài hạn	-	322.034.746.681	-	322.034.746.681
	<b>3.182.898.446.192</b>	<b>2.936.334.298.295</b>	-	<b>6.119.232.744.487</b>
<b>Tại ngày 01/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	819.099.974.948	-	-	819.099.974.948
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.160.221.031.814	1.338.792.137.093	-	3.499.013.168.907
Các khoản cho vay	140.349.291.613	1.243.076.545.805	-	1.383.425.837.418
Đầu tư ngắn hạn	6.246.878.161	-	-	6.246.878.161
Đầu tư dài hạn	-	337.834.415.273	-	337.834.415.273
	<b>3.125.917.176.536</b>	<b>2.919.703.098.171</b>	-	<b>6.045.620.274.707</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	15.757.307.954	-	220.602.311.345	236.359.619.299
Phải trả người bán, phải trả khác	213.548.458.026	15.076.317.517	-	228.624.775.543
Chi phí phải trả	34.538.947.585	-	-	34.538.947.585
	<b>263.844.713.565</b>	<b>15.076.317.517</b>	<b>220.602.311.345</b>	<b>499.523.342.427</b>
<b>Tại ngày 01/06/2018</b>				
Vay và nợ	15.757.307.954	-	220.602.311.345	236.359.619.299
Phải trả người bán, phải trả khác	201.792.898.359	15.076.317.517	-	216.869.215.876
Chi phí phải trả	34.665.282.376	-	-	34.665.282.376
	<b>252.215.488.689</b>	<b>15.076.317.517</b>	<b>220.602.311.345</b>	<b>487.894.117.551</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	18.414.042.591

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2018	đến 31/05/2018
		VND	VND
<b>Doanh thu phí quản lý ngành</b>		<b>1.561.331.915</b>	<b>11.743.069.187</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	2.222.083.489
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	466.304.336
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Công ty con	-	1.712.159.403
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	398.110.188
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	551.998.122
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	291.308.999
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	93.418.024	316.189.903
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	424.827.120
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	21.957.669
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	364.244.363	478.767.981
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	484.890.972	2.721.063.390
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	618.778.556	2.138.298.587
<b>Doanh thu phí ủy thác, hun trùng</b>		<b>115.696.587</b>	<b>558.699.385</b>
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	-	54.074.033
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	87.472.587	137.937.744
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	28.224.000	211.680.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	51.665.287
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	29.367.360
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	-	73.974.961
<b>Doanh thu cho thuê văn phòng</b>		<b>72.137.636</b>	<b>333.415.453</b>
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	9.090.909	18.181.818
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	3.905.000	19.525.000
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con	4.295.454	21.477.274
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	6.500.909	32.504.545
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	12.859.000	64.295.000
- Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su	Công ty con	9.304.546	46.522.726
- Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Công ty liên kết	19.090.909	95.454.545
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	7.090.909	35.454.545

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2018	đến 31/05/2018
		VND	VND
<b>Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước</b>		<b>92.016.643.503</b>	<b>1.518.509.622.679</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	23.605.261.254	194.242.423.161
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	36.265.245.488
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	-	37.781.434.288
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	-	9.557.569.317
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	64.455.079.935
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	9.391.605.556
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	30.222.247.038
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	13.055.630.637	503.627.906.733
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	248.528.057.710
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	55.355.751.612	360.279.715.639
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	10.522.426.263
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	13.635.911.551
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>		<b>467.706.537.700</b>	<b>144.390.671.400</b>
- Công ty CP Cao su Việt Lào	Công ty liên kết	-	6.404.600.000
- Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Công ty nhận đầu tư	-	4.200.000
- Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	Công ty nhận đầu tư	28.638.400	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	60.613.387.100	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	3.802.460.000	-
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	5.441.092.200	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	120.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	41.400.000.000	-
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	124.564.333.800
- Công ty CP Cơ Khí Cao su	Công ty con	1.458.000.000	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	43.860.960.000	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	Công ty con	-	3.225.600.000
- Công ty CP Khu Công Nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	19.602.000.000	-
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	-	340.500.000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty nhận đầu tư	-	6.537.966.400
- Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	-	1.229.432.600
- Công ty CP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	Công ty nhận đầu tư	-	184.800.000
- Tổng công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Công ty nhận đầu tư	-	1.899.238.600
- Công ty CP MDF VRG - Dongwha	Công ty liên kết	171.500.000.000	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2018	đến 31/05/2018
		VND	VND
<b>Lãi vay AFD</b>		-	<b>9.485.928.401</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	-	792.490.946
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	1.708.514.193
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	611.811.036
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	580.614.774
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	-	368.822.366
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	503.049.940
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	2.741.462.946
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	255.572.554
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	1.381.282.606
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	696.852.172
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	288.286.199
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	251.939.076
- Công ty CP Gỗ VRG MDF Kiên Giang	Công ty con	-	97.720.539
		<b>29.311.959.985</b>	<b>115.038.243.450</b>
<b>Mua hàng hóa</b>			
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	1.340.901.193	-
- Công ty CP Cao su Điện Biên	Công ty con	-	6.542.963.661
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	1.177.511.687	11.590.885.970
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	3.352.252.982	16.809.607.181
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang	Công ty con	672.745.308	6.906.151.767
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	2.011.351.789	8.728.208.798
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	3.325.481.518	9.375.019.214
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	3.352.252.982	2.587.241.664
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	2.681.802.386	6.127.573.899
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	7.943.887.123
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	1.369.938.246
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	4.022.703.579	8.017.463.705
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	2.011.351.789	2.004.365.926
- Công ty CP Cao su Mang Yang	Công ty con	1.340.901.193	2.638.793.606
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	4.022.703.579	10.021.829.630
- Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty con	-	14.374.313.060
		<b>51.941.267.283</b>	<b>118.079.168.000</b>
<b>Góp vốn điều lệ</b>			
- Công ty CP Cao su Hà Giang	Công ty con	-	7.423.168.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	14.441.267.283	12.000.000.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	-	16.000.000.000
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	6.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	4.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP ĐT Phát triển Cao su Nghệ An	Công ty con	11.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty CP Quasa - Geruco	Công ty con	3.500.000.000	-
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	13.000.000.000	42.390.000.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Công ty liên kết	-	6.266.000.000
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	-	6.000.000.000
- Công ty CP Cao su MangYang - Ratanakiri	Công ty liên kết	-	5.000.000.000

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
		VND	VND
<b>Tạm ứng vốn điều lệ</b>		<b>37.007.248.848</b>	<b>170.106.749.005</b>
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	31.284.600.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	16.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	10.033.725.991
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	10.531.166.418
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	10.000.000.000	18.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	-	700.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	12.676.053.205	40.294.019.997
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	5.378.246.728	4.900.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	3.952.948.915	18.363.236.599
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	5.000.000.000	7.000.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2018	01/06/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>1.215.790.501</b>	<b>1.565.750.017</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	168.258.138
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	38.659.500	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	-	38.659.500
- Công ty CP TM DV và Du lịch Cao su	Công ty con	17.715.357	17.715.357
- Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Công ty liên kết	-	63.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	464.100.978	464.100.978
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	379.192.229	379.192.229
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	210.322.673	210.322.673
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	20.930.364	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Công ty con	-	139.631.742
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	84.869.400	84.869.400
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>22.867.510.460</b>	<b>21.604.569.731</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	5.775.000.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	593.182.460	1.829.569.731
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	5.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	10.499.328.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	2.775.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Công ty con	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Phải thu về ứng vốn kinh doanh</b>		<b>32.012.645.900</b>	<b>41.784.085.383</b>
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	2.800.000.000	9.441.267.283
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	12.247.673.000	12.247.673.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	-	130.172.200
- Công ty CP ĐT Phát triển Cao su Nghệ An	Công ty con	-	3.000.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Công ty con	11.712.500.000	11.712.500.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	48.521.000	48.521.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	34.912.900	34.912.900
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	33.033.000	33.033.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	24.093.100	24.093.100
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	111.912.900	111.912.900

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/06/2018
		VND	VND
<b>Phải thu về tạm ứng vốn điều lệ</b>		<b>1.368.021.869.139</b>	<b>1.331.014.620.291</b>
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	31.284.600.000	31.284.600.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	58.788.400.000	58.788.400.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	71.670.000.000	71.670.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	41.555.378.443	41.555.378.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	78.147.152.678	78.147.152.678
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	183.800.000.000	183.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	173.733.000.000	173.733.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	211.374.868.500	211.374.868.500
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	85.667.609.797	75.667.609.797
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	4.200.000.000	4.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	40.859.344.985	40.859.344.985
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	165.434.279.754	152.758.226.549
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	41.789.651.280	36.411.404.552
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	114.291.513.702	110.338.564.787
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	65.426.070.000	60.426.070.000
<b>Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia</b>		<b>430.679.745.033</b>	<b>135.731.278.333</b>
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	124.564.333.800	124.564.333.800
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty liên kết	5.392.000.000	5.392.000.000
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Công ty con	1.458.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	3.802.460.000	-
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	41.400.000.000	-
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	120.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	43.860.960.000	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên	Công ty con	60.613.387.100	-
- Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	Công ty nhận đầu tư	-	1.229.432.600
- Công Ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	19.602.000.000	-
- Công Ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	Công ty liên kết	-	-
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	5.441.092.200	-
- Công ty CP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	Công ty nhận đầu tư	184.800.000	184.800.000
- Công Ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	Công ty liên kết	1.612.800.000	1.612.800.000
- Công Ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty con	848.673.333	848.673.333
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	Công ty nhận đầu tư	1.899.238.600	1.899.238.600
<b>Phải thu tiền lãi dự thu</b>		<b>341.937.616</b>	<b>246.272.026</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	97.636.268	63.577.105
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	244.301.348	182.694.921

<b>Phải thu lãi cho vay vốn AFD</b>		<b>3.737.390.537</b>	<b>4.939.214.240</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	308.138.098	308.138.098
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	97.763.547	97.763.547
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	142.524.277	142.524.277
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	668.964.659	668.964.659
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	234.194.729
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	221.949.050	221.949.050
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	528.992.747	528.992.747
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	1.084.522.286	1.084.522.286
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	276.894.903	1.147.374.149
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	98.180.802	98.180.802
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	195.818.102	195.818.102
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	113.642.066	210.791.794
<b>Phải thu lợi nhuận Tập trung</b>		<b>1.675.640.275.463</b>	<b>1.629.663.893.218</b>
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	411.537.444.462	360.279.716.639
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	507.866.582.613	497.602.022.291
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	255.705.631.923	275.705.631.923
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	211.716.603.642	207.262.509.542
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	136.418.533.195	136.418.533.195
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	9.391.605.556	9.391.605.556
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	30.222.247.038	30.222.247.038
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	14.499.764.375	14.499.764.375
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	35.028.950.246	35.028.950.246
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	37.781.434.288	37.781.434.288
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	9.557.569.317	9.557.569.317
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	10.922.428.498	10.922.428.498
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	4.991.480.310	4.991.480.310
<b>Phải thu phí quản lý tập trung</b>		<b>10.457.596.489</b>	<b>12.107.387.296</b>
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	2.631.262.174	2.138.298.587
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	2.222.083.489	2.222.083.489
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	466.304.336	466.304.336
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	484.890.972	2.721.063.390
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	1.681.876.528	1.681.876.528
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	21.957.669	21.957.669
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	409.607.927	316.189.903
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	398.110.188	398.110.188
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	551.998.122	551.998.122
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	291.308.999	291.308.999
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	793.851.575	793.851.575
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	504.344.510	504.344.510

<b>Phải thu Quỹ khen thưởng - phúc lợi tập trung</b>		<b>14.294.256.756</b>	<b>14.966.602.175</b>
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	1.558.389.478	1.103.889.929
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	1.861.602.800	1.861.602.800
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	171.768.134	171.768.134
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	1.788.243.691	1.498.595.701
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	4.538.081.279	3.958.480.523
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	749.230.328	2.752.163.798
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	480.333.831	480.333.831
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	196.498.478	189.658.722
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	194.985.825	194.985.825
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	2.119.120.660	2.119.120.660
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	636.002.252	636.002.252
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	-
<b>Phải thu Quỹ nghiên cứu Khoa học &amp; Đào tạo tập trung</b>		<b>21.598.098.629</b>	<b>24.112.510.972</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Công ty con	2.763.197.897	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	2.386.296.184	2.386.296.184
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	13.460.495.659	13.168.972.778
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	-	5.569.133.121
- Công ty TNHH MTV Cao su KonTum	Công ty con	2.561.148.189	2.561.148.189
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	426.960.700	426.960.700
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		<b>7.777.516.802</b>	<b>7.777.516.802</b>
- Trung tâm y tế Cao Su	Công ty con	4.777.516.802	4.777.516.802
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>12.306.145.246</b>	<b>2.515.042.764</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	-	679.150.937
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	96.684.682
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	3.519.865.631	-
- Công ty CP TM DV và Du lịch Cao su	Công ty con	888.486.826	888.486.826
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	679.150.936
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty con	154.088.400	154.088.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	4.223.838.758	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty con	3.519.865.631	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	-	17.480.983
<b>Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu cao su</b>		<b>7.083.896.088</b>	<b>4.822.474.708</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Công ty con	1.331.096.110	1.278.808.329
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Công ty con	5.752.799.978	697.857.541
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Công ty con	-	2.845.808.838



<b>Phải trả phí quản lý tập trung</b>		<b>3.502.092.112</b>	<b>3.866.336.475</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	3.477.403.848	3.841.648.211
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	24.688.264	24.688.264
<b>Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</b>		<b>43.466.078</b>	<b>43.466.078</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	43.466.078	43.466.078
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>134.111.521.147</b>	<b>110.310.598.397</b>
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết	92.278.244.169	92.278.244.169
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty con	41.833.276.978	18.032.354.228
<b>Phải thu về cho vay AFD</b>		<b>270.082.957.350</b>	<b>271.039.996.387</b>
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	21.048.880.541	21.048.880.541
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	6.667.523.099	6.667.523.099
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	9.561.226.989	9.561.226.989
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	43.916.021.308	43.916.021.308
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	15.954.510.456	15.954.510.456
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	15.153.837.175	15.153.837.175
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	35.996.840.200	35.996.840.200
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	70.006.714.624	70.006.714.624
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	24.435.267.871	25.111.209.908
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	6.681.987.178	6.681.987.178
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	13.351.603.725	13.351.603.725
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	7.308.544.184	7.589.641.184
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Từ 01/06/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
		VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc		24.359.174	323.500.000
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác		274.490.193	3.882.000.000

35 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, do đây là kỳ kế toán đầu tiên Tập đoàn chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần nên một số thông tin ở kỳ trước có thể không phù hợp cho mục đích so sánh. Số liệu này chưa được cơ quan chủ quản là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến 30/06/2018 là kỳ kế toán đầu tiên Tập đoàn chuyển đổi thành công ty cổ phần, do đó Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh các nguồn, quỹ thuộc vốn Nhà Nước tại thời điểm 31/05/2018 để tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần như sau:

Mã số	Chi tiêu	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/05/2018	Chênh lệch
			VND	VND
	<b>Bảng cân đối kế toán riêng</b>			
136	Phải thu ngắn hạn khác	2.152.044.779.407	3.140.610.944.793	988.566.165.386
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000	28.557.589.070.276	(11.442.410.929.724).
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	2.437.373.768.203	2.437.373.768.203
418	Quỹ đầu tư phát triển	-	5.015.991.664.133	5.015.991.664.133
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	991.734.760	991.734.760
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	333.439.269.558	333.439.269.558
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	4.648.780.231.369	4.648.780.231.369

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

PT Kế toán trưởng



Hồ Mộng Vân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Bảo